

BÀI 2

CƠ SỞ CỦA THANH TOÁN QUỐC TẾ

ThS. Nguyễn Thị Lan Hương

TÌNH HUỐNG KHỞI ĐỘNG

Ngày 14/7/2011, Công ty TNHH Phương Nam chuẩn bị đàm phán hai hợp đồng có đặc điểm như sau: Hợp đồng nhập khẩu máy lạnh trị giá 360.000 USD, mua của công ty Conan tại Tokyo, dự kiến giao hàng ngày 24/7/2011, trả chậm sau 3 tháng từ ngày giao hàng. Hợp đồng xuất khẩu hàng may mặc trị giá 170.000 USD, bán cho công ty Kita tại Seoul, dự kiến giao hàng ngày 29/8/2011, thanh toán ngay khi nhận hồi phiếu.



Nếu anh (chị) là người được giao trách nhiệm đàm phán hợp đồng, anh (chị) sẽ soạn thảo điều khoản giao hàng và điều khoản thanh toán như thế nào?

MỤC TIÊU

◆ Phân biệt giữa hợp đồng ngoại thương và hợp đồng nội thương;

◆ Lập được Hợp đồng ngoại thương với những điều khoản chặt chẽ;

◆ Nắm vững được các đặc điểm, phân loại hợp đồng;

◆ Nắm vững được các điều kiện cơ sở giao hàng trong thương mại quốc tế, lựa chọn những điều kiện thích hợp;

◆ Hiểu được bản chất, công dụng của một số chứng từ sử dụng trong thương mại quốc tế;

◆ Phân biệt được sự khác nhau giữa các loại chứng từ.

NỘI DUNG

1

Hợp đồng ngoại thương

2

Chứng từ thương mại

3

Điều kiện thương mại quốc tế

1. HỢP ĐỒNG NGOẠI THƯƠNG

1.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại

1.2. Kết cấu, nội dung của hợp đồng thương mại

1.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, PHÂN LOẠI



- Khái niệm: Hợp đồng ngoại thương là sự thoả thuận giữa các đương sự có trụ sở kinh doanh ở các quốc gia khác nhau, theo đó một bên gọi là bên bán (bên XK) có nghĩa vụ chuyển quyền sở hữu cho một bên khác gọi là bên mua (bên NK) một tài sản nhất định gọi là hàng hoá, bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và trả tiền hàng.
- Đặc điểm:
 - Chủ thể của hợp đồng;
 - Đối tượng của hợp đồng;
 - Đồng tiền thanh toán;
 - Hợp đồng phải có các điều khoản mà luật yêu cầu;
 - Hợp đồng có hình thức mà luật yêu cầu.

CÂU HỎI THẢO LUẬN



Lợi thế nếu lựa chọn đồng tiền trong nước làm đồng tiền để thanh toán hàng hóa nhập khẩu là gì?

1.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, PHÂN LOẠI (tiếp theo)

Phân loại:

- Xét về thời gian thực hiện hợp đồng:
 - Hợp đồng ngắn hạn;
 - Hợp đồng dài hạn.
- Xét về nội dung quan hệ kinh doanh trong hợp đồng:
 - Hợp đồng xuất, nhập khẩu;
 - Hợp đồng tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập, chuyển khẩu;
 - Hợp đồng gia công;
 - Hợp đồng chuyển giao công nghệ...
- Xét về hình thức hợp đồng:
 - Hình thức văn bản (Hợp đồng trực tiếp; Hợp đồng gián tiếp);
 - Hình thức miệng.



1.2. KẾT CẤU, NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

Kết cấu:

Số, ký hiệu, tên hợp đồng (1)

Địa điểm, ngày tháng (2)

- Phần mở đầu (3): Cơ sở, tên chủ thể, người đại diện.
- Nội dung (4):
 - Các điều khoản bắt buộc;
 - Các điều khoản tùy ý.

Người bán

Ký (5)

Người mua

Ký (5)

1.2. KẾT CẤU, NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

Nội dung:

- Điều khoản về tên hàng (Commodity);
- Điều khoản về phẩm chất (Quality);
- Điều khoản về số lượng (Quantity);
- Điều khoản giao hàng (Shipment/Delivery);
- Điều khoản thanh toán (Settlement payment);
- Điều khoản về bao bì và ký mã hiệu (Packing and Marking);
- Điều khoản về bảo hành (Warranty);
- Điều khoản về phạt và bồi thường thiệt hại (Penalty);
- Bảo hiểm (Insurance);
- Bất khả kháng (Force majeure);
- Khiếu nại (Claim);
- Trọng tài (Arbitration).



CÂU HỎI THẢO LUẬN



Hãy nêu ý nghĩa của điều khoản tên hàng?

1.2.1. ĐIỀU KHOẢN VỀ TÊN HÀNG (COMMODITY)

- Ghi tên hàng bao gồm tên thông thường, tên thương mại, tên khoa học;
- Ghi tên hàng kèm theo tên địa phương sản xuất ra nó;
- Ghi tên hàng kèm với quy cách của chính hàng hoá đó;
- Ghi tên hàng kèm với tên nhà sản xuất ra nó;
- Ghi tên hàng kèm với công dụng của hàng;
- Ghi tên hàng kèm theo nhãn hiệu của nó;
- Ghi tên hàng kèm theo mã số hàng trong danh mục hàng hoá thống nhất – danh mục hàng hoá dựa trên công ước quốc tế về hệ thống điều hòa mô tả và mã hàng hóa (Harmonized System – HS).



Quả thanh long ruột trắng, vỏ đỏ
Tên khoa học: *Hylocereus Undatus*

1.2.2. ĐIỀU KHOẢN VỀ PHẨM CHẤT (QUALITY)

- Dựa vào tiêu chuẩn phẩm cấp;
- Dựa vào nhãn hiệu hàng hoá;
- Dựa vào tài liệu kỹ thuật;
- Dựa vào hàm lượng chất chủ yếu quyết định phẩm chất của hàng;
- Dựa vào dung trọng;
- Dựa vào việc xem hàng trước;
- Dựa vào sự mô tả hàng hoá;
- Dựa vào mẫu hàng.



1.2.3. ĐIỀU KHOẢN VỀ SỐ LƯỢNG (QUANTITY)

- Đơn vị tính số lượng;
- Phương pháp quy định số lượng, trọng lượng:
 - Trọng lượng cả bì;
 - Trọng lượng tịnh;
 - Trọng lượng thương mại: Là trọng lượng của hàng hoá ở độ ẩm tiêu chuẩn.

$$\text{GTM} = \text{Gtt} \times \frac{100 + \text{Wtc}}{100 + \text{Wtt}}$$

Trong đó: GTM: Trọng lượng thương mại;

Gtt: Trọng lượng thực tế;

Wtc: Độ ẩm tiêu chuẩn (%);

Wtt: Độ ẩm thực tế (%).

- Trọng lượng lý thuyết: Là trọng lượng tính toán đơn thuần dựa vào lý thuyết hay thiết kế.

1.2.4. ĐIỀU KHOẢN VỀ GIAO HÀNG (SHIPMENT/DELIVERY)

- Thời gian giao hàng:
 - Thời hạn giao hàng có định kỳ;
 - Thời hạn giao hàng không định kỳ;
 - Thời hạn giao hàng ngay.
- Địa điểm giao hàng:
 - Qui định cảng (ga): Giao hàng, đến, thông qua;
 - Qui định một và nhiều cảng (ga);
 - Qui định cảng (ga): Đến và lựa chọn.
- Phương thức giao hàng:
 - Quy định việc giao nhận được tiến hành ở một nơi nào đó;
 - Quy định việc giao nhận về số lượng và chất lượng;
 - Giao hàng thực sự và giao hàng tượng trưng.
- Thông báo giao hàng.



1.2.5. ĐIỀU KHOẢN VỀ GIÁ CẢ (PRICE)

- Đồng tiền tính giá;
- Phương pháp qui định giá:
 - Giá cố định;
 - Giá linh hoạt;
 - Giá qui định sau;
 - Giá di động: Theo Ủy ban kinh tế Châu Âu của Liên hợp quốc, giá di động được tính bằng công thức:



$$P_1 = P_0 \left(A + B \frac{b_1}{b_0} + C \frac{c_1}{c_0} \right)$$

Trong đó:

P_1 : Giá cuối cùng dùng để thanh toán;

b_1 : Giá nguyên vật liệu ở thời điểm xác định;

P_0 : Giá cơ sở qui định khi ký kết hợp đồng;

b_0 : Giá nguyên vật liệu ở thời kỳ ký kết hợp đồng;

A, B, C: Thực hiện cơ cấu giá cả bằng mức % của các yếu tố mà tổng số là 1;

c_1 : Tiền lương hoặc chỉ số tiền lương ở thời điểm xác định;

A: Tỷ trọng chi phí cố định;

c_0 : Tiền lương hoặc chỉ số tiền lương ở thời kỳ ký kết hợp đồng.

B: Tỷ trọng các chi phí về nguyên vật liệu;

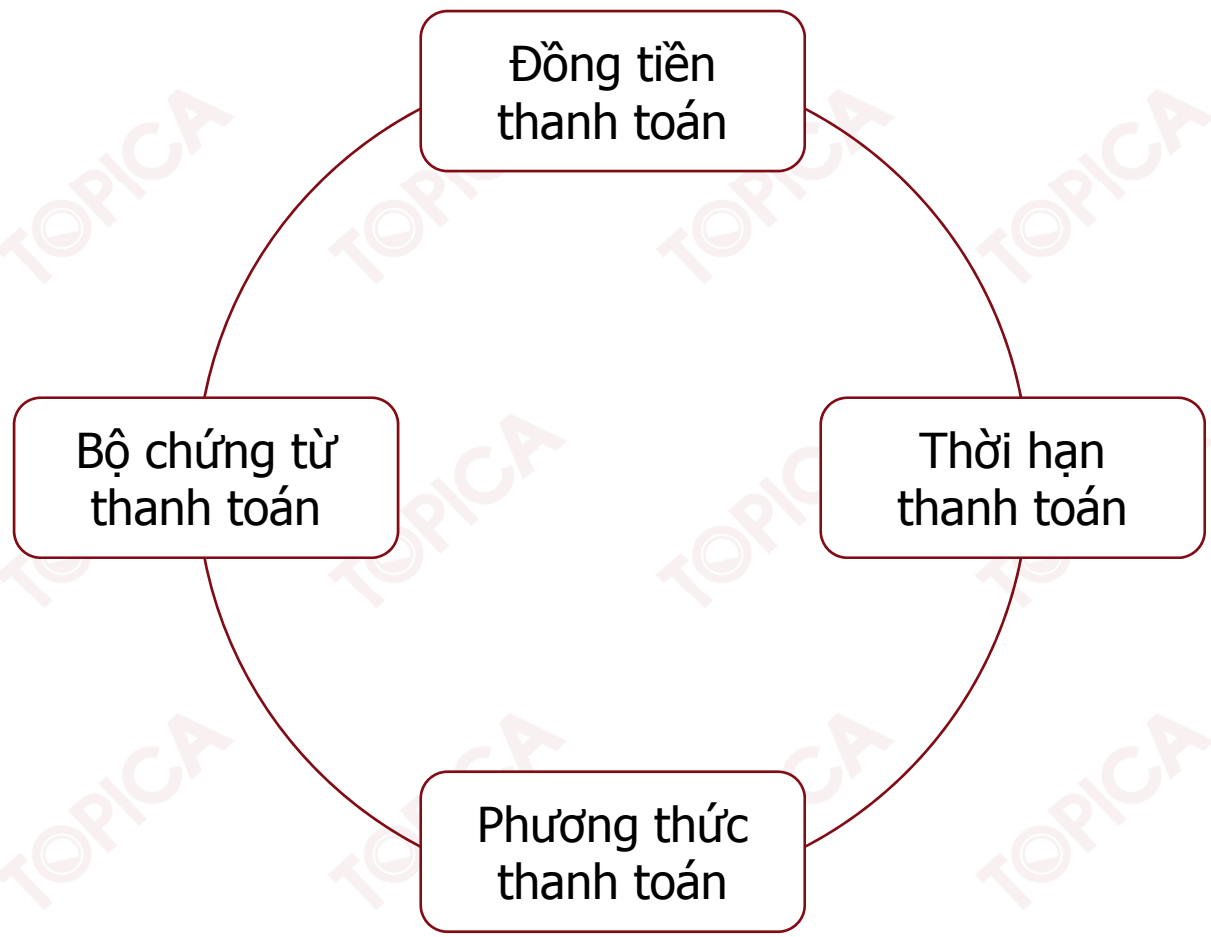
C: Tỷ trọng của các chi phí về nhân công;

1.2.5. ĐIỀU KHOẢN VỀ GIÁ CẢ (PRICE) (tiếp theo)

- Điều kiện cơ sở giao hàng có liên quan tới giá cả;
- Giảm giá:
 - Xét theo nguyên nhân giảm giá, có các loại giảm giá như:
 - Giảm giá do trả tiền sớm;
 - Giảm giá do nhân tố thời vụ;
 - Giảm giá đổi hàng cũ để mua hàng mới;
 - Giảm giá do mua với số lượng lớn.
 - Xét theo cách tính toán giảm giá:
 - Giảm giá đơn;
 - Giảm giá kép (giảm giá liên hoàn);
 - Giảm giá lũy tiến;
 - Giảm giá tặng thưởng.



1.2.6. ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN (SETTLEMENT PAYMENT)



1.2.7. MỘT SỐ ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- Điều khoản bao bì và ký mã hiệu;
- Điều khoản về phạt và bồi thường thiệt hại;
- Điều khoản bảo hiểm;
- Điều khoản bất khả kháng;
- Điều khoản tòa án, trọng tài...
(Tham khảo giáo trình)



2. CHỨNG TỪ THƯƠNG MẠI TRONG THANH TOÁN QUỐC TẾ

- Khái niệm: Chứng từ là những văn bản chứa đựng thông tin (về hàng hóa, về vận tải, bảo hiểm...) dùng để chứng minh sự việc, làm cơ sở cho việc thanh toán tiền hàng hoặc khiếu nại đòi bồi thường.
- Các loại chứng từ:
 - Chứng từ thương mại:
 - Chứng từ vận tải;
 - Chứng từ bảo hiểm;
 - Chứng từ hàng hóa.
 - Chứng từ tài chính: Hối phiếu; Séc; Kỳ phiếu; thẻ ngân hàng (Xem giáo trình).



2.1. CHỨNG TỪ VẬN TẢI

DHL Shipment Airwaybill
1-800-CALL-DHL

9213014274
Quote this shipment number in an inquiry

1 From (Shipper)
Account no. Shipper's reference
Company name
Shipper's name
Address
Zip code (required) Phone/Fax/E-mail circle one

2 To (Recipient)
Company name
Attention
Delivery address **DHL cannot deliver to a PO Box**
Zip/Postcode (required) Phone/Fax/E-mail circle one

3 Shipment details
Domestic Services
 USA OVERNIGHT
International Services
 INTL DOCUMENT EXPRESS
 WORLDWIDE FREIGHT EXPRESS
 WORLDPOSTER
WorldMail Services for date
 AM 2nd class Other
Special Services
 SATURDAY DELIVERY
 POB
 OTHER
Payment Options
 Shipper's account
 Recipient Third party
 Acct. No.
 Cash/Check/Credit Card
 No. type ...
 Debit
 Other
Shipment Insurance
 U.S.S.
 Full description of contents
 International non document shipments only
 Declared value for countries (in U.S.S.) Export license no./symbol if applicable
 Harmonized coded. B.no. if applicable Type of export
 Permanent Temporary Repair/Return
 These commodities, technology or software were exported from the United States in accordance with the export administration regulations. Diversion contrary to U.S. law prohibited.
 Distribution duties/taxes if left blank, recipient pays duties/taxes.
 Recipient Shipper Other

4 Pcs/Weight/Size
 No. of pieces
 Weight lb
 Dimensions in inches
 Pieces length width height
 Dimensional/Charged Weight lb
 Codes Charges Services
 Special services
 Insurance
 Drop Box/Exp. Center
 Total
 Transport Collect Sticker No.
 Picked Up By
 Time
 Date

5 Shipper's authorization and signature
 Signature Date
 terms of airwaybill agreement

DHL AIRWAYS, INC. - 311 TOWN SQUARE DRIVE, BERKELEY, CA 94705

- Chứng từ vận tải là chứng từ do người chuyên chở cấp để xác nhận rằng mình đã nhận hàng để chở.
- Bao gồm:
 - Vận đơn đường biển;
 - Vận đơn đường sắt (tham khảo giáo trình);
 - Vận đơn đường không.

2.1.2. VẬN ĐƠN ĐƯỜNG KHÔNG (AWB)

Chức năng:

- Là bằng chứng của hợp đồng vận tải được ký kết giữa người chuyên chở và người gửi hàng;
- Là bằng chứng chứng nhận việc nhận hàng của người chuyên chở hàng không;
- Là hoá đơn thanh toán cước phí (Freight Bill);
- Là giấy chứng nhận bảo hiểm (Insurance Certificate);
- Là chứng từ khai Hải quan;
- Là bản hướng dẫn đối với nhân viên hàng không.

Shipper's Name and Address EXPORT DATA INC. 1128 GLEN EDEN CT. PICKERING ON CA		Shipper's Account Number 140600464	CSRI/E1 Not Negotiable Air Waybill Issued By EXPORT <small>BY ELECTRONIC TRANSMISSION</small>
Consignee's Name and Address L1V 6N8		Consignee's Account Number	Copies 1, 2 and 3 of this Air Waybill are originals and have the same validity. <small>It is agreed that the goods described herein are accepted in apparent good order and condition (except as noted) for carriage SUBJECT TO THE CONDITIONS OF THE CONTRACT ON THE REVERSE HEREOF. ALL GOODS MAY BE CARRIED BY ANY OTHER MODE INCLUDING ROAD OR ANY OTHER CARRIER UNLESS SPECIFIC CONTRARY INSTRUCTIONS ARE GIVEN HEREOF BY THE SHIPPER, AND SHIPPER AGREES THAT THE SHIPMENT MAY BE CARRIED VIA INTERMEDIATE STOPPING PLACES WHICH THE CARRIER DEEMS APPROPRIATE. THE SHIPPER'S ATTENTION IS DRAWN TO THE NOTICE CONCERNING CARRIER'S LIMIT OF LIABILITY. SHIPPER MAY INCREASE SUCH LIMITATION OF LIABILITY BY DECLARING A HIGHER VALUE FOR CARRIAGE AND PAYING A HIGHER CHARGE THEREFOR.</small>
Agent's IATA Code Account No.		Accounting Information CASH CF	
Agent of (Departure addr. of First Carrier) and Requested Routing To By First C. Airline/Code. To By To By		Reference SAMPLE Commodity Code Class <input checked="" type="checkbox"/> DPD <input checked="" type="checkbox"/> PPD <input type="checkbox"/> COL <input type="checkbox"/> COL	
Report of Destination Requested Flight/Date //		Amount of Insurance INSURANCE - If other than insurance, state such insurance is recoverable in accordance with the conditions thereof. Indicate amount to be insured in figures in box. Multiple "amount of insurance".	
Handling Information Ultimate destination SCI			
No. of Pieces (G.P.)	Gross Weight	kg lb	Commodity Item No.
		
			Chargeable Weight
			Rate / Charge
			Total
			Nature and Quantity of Goods (incl. Dimensions and Volume)
Receipts (Weight Charge / Collect)		Other Charges	
(Valuation Charge)		Shipper certifies that the particulars on the face hereof are correct and that as any part of the consignment contains dangerous goods, such part is in properly described by name and in proper condition for carriage by air according to the applicable Dangerous Goods Regulations.	
(Tax)		Signature of Shipper or its Agent	
(Total Other Charges Due Agent)		Signature of Shipper or its Agent	
(Total Other Charges Due Carrier)		01.05/2003 Date of Issue	
Total Receipts Total Collect		Paper Type <input checked="" type="radio"/> Plain <input type="radio"/> Tractor <input type="radio"/> 12 Multi	
Currency Conversion Rates CC Charges in Base Currency		Charges at Destination Total Collect Charges	
Destination Currency AFA		Total Collect Charges	

2.2. CHỨNG TỪ BẢO HIỂM



Chứng từ bảo hiểm là chứng từ do tổ chức bảo hiểm cấp nhằm hợp thức hoá hợp đồng bảo hiểm và được dùng để điều tiết quan hệ giữa tổ chức bảo hiểm với người được bảo hiểm.

CÂU HỎI THẢO LUẬN



Tại sao nhà kinh doanh phải bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu?

2.2. CHỨNG TỪ BẢO HIỂM (tiếp theo)

Bao gồm:

- Đơn bảo hiểm:
 - Các điều khoản chung có tính chất thường xuyên;
 - Các điều khoản riêng biệt về đối tượng bảo hiểm và về việc tính toán phí bảo hiểm.
- Giấy chứng nhận bảo hiểm.



2.3. CHỨNG TỪ HÀNG HÓA

- Hoá đơn thương mại (Commercial invoice)
- Bảng kê chi tiết (Specification);
- Phiếu đóng gói (Packing list);
- Giấy chứng nhận phẩm chất (Certificate of quality);
- Giấy chứng nhận số lượng (Certificate of quantity);
- Giấy chứng nhận trọng lượng (Certificate of weight);
- Hợp đồng nhập khẩu (Purchase contract);
- Hợp đồng xuất khẩu (Sale contract);
- Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O).

ORIGINAL

EXPORTER CONSIGNEE Ngan Hach Company Ltd 1 Thon Me Tri Thuong Me Tri, Tu Lien Hanoi, Vietnam		CERTIFICATE No. 347050 EXPORTER'S REFERENCE 2172 BUYER (IF NOT CONSIGNEE)		
Certificate of Australian Origin  				
PORT OF LOADING Melbourne Port, Australia	DATE OF DEPARTURE 14 Jun-08	Commerce House 24 Brisbane Avenue BAYTON A.C.F. AUSTRALIA 3800 A.C.N 308 381 796 TELEPHONE: International (61) (2) 6273 2311 Local (02) 6273 2311 Authorized to issue Certificates of Origin by the Government of the Commonwealth of Australia		
VESSEL (ARROBT) Maersk Damppier	PLACE OF ORIGIN Haiphong	Agent for the Australian Chamber of Commerce and Industry 3rd Floor, 196 Flinders St MELBOURNE VIC 3000 AUSTRALIA Telephone: 61 3 8862 5333 Facsimile: 61 3 8862 5201 Email: internationaltrade@vcci.org.au		
MANIFEST OF DISCHARGE Haiphong	FROM, DESTINATION (if not same as above)	Haiphong Haiphong		
MARKS AND NUMBERS 0	NUMBER AND KIND OF PACKAGES 1 Containers said to contain 26.50 mt nett weight Packed in	DESCRIPTION OF GOODS Pilsen Malt 2008 530 x 50kg bags.	EXPORT STATISTICAL CODE 1107.10.21	GROSS WEIGHT 26.606 mt
I, the undersigned, being duly authorized by the above exporter, and having made the necessary enquiries HEREBY CERTIFY THAT all the goods listed above originate in AUSTRALIA. I further declare that I will furnish to the Customs authorities of the importing country of these goods, on inspection at any time such evidence as may be required for the purpose of verifying this certificate.		I, the undersigned, being duly authorized by the Australian Chamber of Commerce and Industry to sign documentary evidence of origin, hereby certify that on the basis of information supplied by the exporter and on the basis of my knowledge and belief the country of origin of the above mentioned goods, listed above, is AUSTRALIA.		
The goods were produced/manufactured at Essendon, Victoria (name of place of production/manufacture)		347050 JUN 14 08		
SIGNATURE OF AUTHORIZED OFFICER 		SIGNATURE OF AUTHORIZED OFFICER (Name of the Official) DATE		

TÌNH HUỐNG



Một lô hàng nhập khẩu theo giá CFR Incoterms 2000. Trên đường vận chuyển, do tránh bão phải đi đường vòng mất nhiều ngày nên hàng bị giảm chất lượng.

Vậy người mua và người bán phải cùng chịu rủi ro về những mất mát, hư tổn đối với hàng hóa?

3. ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (INCOTERMS)

3.1. Khái niệm

3.2. Mục đích

3.3. Nội dung

3.1. KHÁI NIỆM



- Điều kiện cơ sở giao hàng là thuật ngữ ngắn gọn được hình thành từ thực tiễn thương mại quốc tế để xác định rõ những cơ sở có tính nguyên tắc của việc giao nhận hàng hoá giữa bên bán với bên mua.
- Những cơ sở đó là:
 - Sự phân chia giữa bên bán và bên mua các trách nhiệm tiến hành việc giao nhận hàng;
 - Sự phân chia giữa hai bên chi phí về giao hàng;
 - Sự di chuyển từ người bán sang người mua những rủi ro và tổn thất về hàng hoá.

3.2. MỤC ĐÍCH

- Cung cấp bộ quy tắc nhằm giải thích các điều kiện thương mại thông dụng nhất trong thương mại quốc tế;
- Giúp tránh được hoặc hạn chế rủi ro: các bên xác định được rõ ràng nghĩa vụ tương ứng và hạn chế rắc rối về mặt pháp lý;
- Tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy giao dịch thương mại quốc tế.



3.3. NỘI DUNG

Nhóm E	Nơi đi
	EXW Giao tại xưởng (...địa điểm quy định)
Nhóm F	Tiền vận chuyển chưa trả
	FCA Giao cho người chuyên chở (... địa điểm quy định)
	FAS Giao dọc mạn tàu (... cảng bốc hàng quy định)
	FOB Giao lên tàu (... cảng bốc hàng quy định)
Nhóm C	Tiền vận chuyển đã trả
	CFR Tiền hàng và cước (... cảng đến quy định)
	CIF Tiền hàng bảo hiểm và cước (... cảng đến quy định)
	CPT Cước phí trả tới (... nơi đến quy định)
	CIP Cước phí và bảo hiểm trả tới (... nơi đến quy định)
Nhóm D	Nơi đến
	DAF Giao tại biên giới (... địa điểm quy định)
	DES Giao tại tàu (... cảng đến quy định)
	DEQ Giao tại cầu cảng (... cảng đến quy định)
	DDU Giao chưa nộp thuế (... nơi đến quy định)
	DDP Giao đã nộp thuế (... nơi đến quy định)

3.3. NỘI DUNG (tiếp theo)

1	EXW (Ex Works)	Giao hàng tại xưởng Người bán giao hàng khi đã đặt hàng dưới sự định đoạt của người mua tại cơ sở của mình hoặc tại một địa điểm quy định khác, nhưng người bán không làm thủ tục xuất khẩu và không bốc hàng lên phương tiện nhận hàng.
2	FCA (Free Carrier)	Giao hàng cho người chuyên chở Người bán sau khi thực hiện xong các thủ tục XK, giao hàng cho người chuyên chở do người mua chỉ định tại nơi quy định.
3	FAS (Free Alongside Ship)	Giao dọc mạn tàu Giao hàng khi hàng được đặt dọc theo mạn tàu tại cảng bốc hàng qui định.
4	FOB (Free On Board)	Giao hàng lên tàu Giao hàng khi hàng đã qua khỏi lan can tàu tại cảng bốc hàng qui định.
5	CFR (Cost and Freight)	Tiền hàng và cước phí Giao hàng khi hàng đã qua khỏi lan can tàu tại cảng bốc hàng qui định. Người bán phải chịu mọi chi phí và cước phí vận tải cần thiết để vận chuyển hàng tới cảng đích quy định.

3.3. NỘI DUNG (tiếp theo)

6	CIF (Cost, Insurance and Freight)	Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí: Người bán phải mua bảo hiểm cho người mua đối với rủi ro về mất mát và hư hỏng hàng trong quá trình vận chuyển.
7	CPT (Carriage Paid To)	Cước phí trả tới Người bán giao hàng cho người chuyên chở do người bán chỉ định, người bán phải trả thêm cước phí vận chuyển để đưa hàng tới nơi đến qui định.
8	CIP (Carriage and Insurance Paid To)	Cước phí và phí bảo hiểm trả tới Người bán phải mua bảo hiểm cho người mua đối với rủi ro về mất mát và hư hỏng hàng trong quá trình vận chuyển.
9	DAF (Delivered At Frontier)	Giao hàng tại biên giới Giao hàng tại địa điểm cụ thể trên biên giới qui định, nhưng chưa làm thủ tục nhập khẩu.

3.3. NỘI DUNG (tiếp theo)

10	DES (Delivered Ex Ship)	Giao hàng tại tàu Giao hàng khi hàng được đặt trên boong tàu tại cảng đích quy định.
11	DEQ (Delivered Ex Quay)	Giao tại cầu cảng Giao hàng trên cầu cảng tại cảng đích quy định, nhưng chưa làm thủ tục nhập khẩu.
12	DDU (Delivered Duty Unpaid)	Giao hàng chưa trả thuế Giao hàng tại nơi đích qui định.
13	DDP (Delivered Duty Paid)	Giao hàng đã trả thuế Giao hàng cho người mua tại nơi đích qui định, thực hiện thông quan nhập khẩu.

TÓM LƯỢC CUỐI BÀI

- Cơ sở hình thành hoạt động thanh toán quốc tế là hoạt động ngoại thương, hoạt động xuất nhập khẩu;
- Hoạt động ngoại thương chứa đựng nhiều rủi ro, vì vậy để đảm bảo quyền lợi cho các bên, cần phải ký kết hợp đồng ngoại thương;
- Chứng từ sử dụng trong thương mại và thanh toán quốc tế có nhiều loại, mỗi loại có nội dung và hình thức khác nhau. Tùy theo đặc điểm, nội dung và mối quan hệ giữa các bên trong hợp đồng, tùy theo phương thức thanh toán, mà lập bộ chứng từ với nội dung, số lượng, số loại và tính chất khác nhau.